

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Số: **147/2007/QĐ-TTg**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Một số chính sách phát triển rừng sản xuất
giai đoạn 2007 - 2015**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 23 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 73/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 10 về điều chỉnh chỉ tiêu, nhiệm vụ Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng;

Căn cứ Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam đến năm 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH :

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Quan điểm chỉ đạo phát triển rừng sản xuất

1. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư trồng rừng và chế biến lâm sản theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

2. Rừng sản xuất là rừng đa mục tiêu, trồng rừng sản xuất nhằm tăng thu nhập cho người làm nghề rừng và góp phần bảo vệ môi trường, sinh thái.

3. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng đầu tư và hưởng lợi trực tiếp từ việc trồng rừng, khai thác và chế biến gỗ, lâm sản; Nhà nước hỗ trợ một phần chi phí ban đầu nhằm khuyến khích phát triển rừng, đồng thời là để chi trả một phần giá trị môi trường do rừng trồng mang lại và bù đắp lợi nhuận thấp do tính đặc thù của nghề rừng.

4. Phát triển rừng sản xuất phải gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm lâm sản để tạo được nghề rừng ổn định và phát triển bền vững.

5. Ưu tiên hỗ trợ các thành phần kinh tế đầu tư trồng rừng sản xuất ở các xã đặc biệt khó khăn, tạo động lực thúc đẩy phát triển lâm nghiệp ở các xã này. Trong đó đặc biệt ưu tiên hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất ở các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và các huyện miền núi của các tỉnh Trung Bộ.

Điều 2. Mục tiêu phát triển rừng sản xuất

1. Trồng 2 triệu ha rừng sản xuất, bình quân mỗi năm trồng 250 nghìn ha (bao gồm cả diện tích trồng lại rừng sau khai thác).

2. Giải quyết việc làm, tăng thu nhập nhằm ổn định đời sống cho đồng bào miền núi.

3. Thúc đẩy hình thành thị trường nghề rừng phát triển ổn định lâu dài, bao gồm thị trường cung cấp giống, dịch vụ kỹ thuật, thị trường chế biến và tiêu thụ lâm sản.

Điều 3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trong nước hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam thực hiện trồng rừng sản xuất, khai thác và chế biến lâm sản.

2. Những dự án đã áp dụng theo quy định tại Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ và những diện tích đã được hỗ trợ trồng rừng từ nguồn vốn ODA không thuộc phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng tại Quyết định này.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. Hỗ trợ sau đầu tư: là hình thức hỗ trợ mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng có đất quy hoạch là rừng sản xuất tự tổ chức trồng rừng, sau khi rừng trồng được nghiệm thu, Nhà nước sẽ thanh toán cho người trồng rừng phần vốn hỗ trợ theo quy định tại Quyết định này.

2. Hỗ trợ đầu tư: là hình thức hỗ trợ một phần vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng để trồng rừng.

Chương II **CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC**

Điều 5. Hỗ trợ đầu tư trồng rừng và khuyến lâm

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng ở các xã đặc biệt khó khăn (theo Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Danh sách xã đặc biệt khó khăn), trồng rừng trên đất trồng, đồi núi trọc, quy hoạch là rừng sản xuất thì được hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước, mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Trồng các loài cây sản xuất gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi), cây bản địa, mức hỗ trợ 3 triệu đồng/ha; trồng các loài cây sản xuất gỗ nhỏ (khai thác trước 10 năm tuổi), mức hỗ trợ 2 triệu đồng/ha.

b) Trồng rừng tại các xã biên giới được hỗ trợ thêm 1 triệu đồng/ha ngoài mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

c) Trồng rừng tại các xã có nhân dân tái định cư thuộc các dự án thủy điện do Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư được hỗ trợ thêm 1 triệu đồng/ha ngoài mức hỗ trợ quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này.

2. Hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng là đồng bào dân tộc thiểu số nhưng không thuộc xã đặc biệt khó khăn (theo Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn) trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc, quy hoạch là rừng sản xuất thì được hỗ trợ mức 2 triệu đồng/ha.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trồng rừng không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này được hỗ trợ cây giống, khuyến lâm, mức hỗ trợ tối đa 1,5 triệu đồng/ha; nếu trồng cây phân tán, mức hỗ trợ 1,5 triệu đồng/1.500 cây phân tán (tương đương một ha rừng trồng). Mức hỗ trợ cụ thể được căn cứ vào giá cây giống do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố hàng năm.

4. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trồng rừng khảo nghiệm (giống mới, trên vùng đất mới) theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được hỗ trợ vốn bằng 60% giá thành trồng rừng được duyệt. Mỗi mô hình trồng rừng khảo nghiệm được hỗ trợ không quá 2,0 ha.

5. Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: hỗ trợ 200.000 đồng/ha trong 4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc) nếu trồng rừng tại các xã đặc biệt khó khăn (theo Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ); hỗ trợ mức 100.000 đồng/ha trong 4 năm nếu trồng rừng tại các xã còn lại.

6. Hỗ trợ một lần 50.000 đồng/ha để chi phí khảo sát, thiết kế, ký kết hợp đồng trồng rừng.

Mức kinh phí hỗ trợ quy định tại các khoản 5, 6 Điều này được tính ngoài tổng mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

7. Hình thức hỗ trợ: hỗ trợ sau đầu tư và hỗ trợ đầu tư. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục của việc hỗ trợ sau đầu tư và hỗ trợ đầu tư.

8. Điều kiện nhận hỗ trợ:

a) Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng phải có đất quy hoạch trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao hoặc được thuê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với doanh nghiệp nhà nước phải là đất trồng rừng sản xuất đã được doanh nghiệp giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng ổn định lâu dài (50 năm).

b) Nguồn giống trồng rừng (hạt giống hoặc cây giống) phải có xuất xứ từ cơ sở sản xuất giống đã được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận về nguồn giống theo quy định tại Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng (gọi tắt là chủ rừng) khi trồng rừng

1. Quyền lợi: được hưởng toàn bộ sản phẩm từ rừng trồng, khi khai thác sản phẩm được tự do lưu thông và được hưởng các chính sách ưu đãi về miễn giảm thuế và tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Nghĩa vụ: khi khai thác sản phẩm rừng trồng chủ rừng phải nộp cho ngân sách xã số tiền tương đương với 80 kg thóc/ha/chu kỳ rừng trồng, để xây dựng Quỹ phát triển rừng của xã và Quỹ phát triển rừng thôn, bản, trong đó trích nộp cho mỗi quỹ là 50%.

Diện tích rừng sản xuất do hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng nhận khoán của các Ban Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ hoặc doanh nghiệp quốc doanh (gọi tắt là bên giao khoán) thì chủ rừng nộp số tiền trên cho bên giao khoán. Ngoài ra chủ rừng không phải nộp thêm bất cứ khoản gì cho bên giao khoán.

Sau khi khai thác rừng trồng, trong vòng 12 tháng, chủ rừng phải tự tổ chức trồng lại rừng theo quy định.

Chủ rừng đã nhận tiền hỗ trợ của Nhà nước để trồng rừng, nếu sau 4 năm mà rừng không đạt tiêu chuẩn theo quy định của nhà nước thì chủ rừng phải tự bỏ vốn để trồng lại rừng hoặc phải hoàn trả lại cho ngân sách nhà nước số tiền đã nhận hỗ trợ cộng với lãi suất thương mại tại thời điểm thu hồi.

Trường hợp mất rừng do nguyên nhân bất khả kháng như thiên tai, hoả hoạn, sâu bệnh được xác định theo đúng quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì người trồng rừng không phải hoàn trả số tiền đã nhận hỗ trợ.

3. Đối với diện tích rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đã được trồng bằng nguồn vốn của Chương trình 327 trước đây và nguồn vốn từ ngân sách nhà nước thuộc Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, nay quy hoạch là rừng sản xuất thì quyền và nghĩa vụ của chủ rừng được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này.

Điều 7. Hỗ trợ đầu tư trồng và quản lý rừng giống, vườn giống

1. Nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng và duy trì việc quản lý, bảo vệ rừng giống, vườn giống. Trong đó Nhà nước (gồm doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức do Nhà nước thành lập) chỉ trực tiếp quản lý rừng giống, vườn giống có tầm quan trọng quốc gia với diện tích tối đa là 30% tổng diện tích được quy hoạch làm rừng giống, vườn giống; phần còn lại được giao, bán, khoán cho các thành phần kinh tế khác quản lý kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Rừng giống, vườn giống do các thành phần kinh tế quản lý phải nằm trong quy hoạch của cấp có thẩm quyền phê duyệt, được hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở vật chất ban đầu theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Định mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước cho phần lâm sinh, xây dựng hạ tầng và trang thiết bị được quy định cụ thể như sau:

- a) Không quá 35 triệu đồng/ha đối với vườn giống được trồng mới.
- b) Không quá 25 triệu đồng/ha đối với rừng giống được trồng mới.
- c) Không quá 10 triệu đồng/ha đối với rừng giống được chuyển hoá.
- d) Ngoài mức hỗ trợ nêu trên còn được hỗ trợ 100.000 đồng/ha/năm để chi phí quản lý bảo vệ rừng giống, vườn giống; thời hạn hỗ trợ không quá 5 năm.

Điều 8. Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao

1. Tiêu chí trung tâm giống được hỗ trợ:

- a) Là cơ sở nuôi cấy mô có quy mô tối thiểu 1 triệu cây/năm.
- b) Diện tích đất tập trung xây dựng trung tâm giống tối thiểu là 3,0 ha (bao gồm đất để xây dựng nhà, xưởng, đất làm vườn ươm).

2. Điều kiện nhận hỗ trợ đầu tư: